

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 857/BVTVSG-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : **SPC**
- Địa chỉ : Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028.38733295 Fax : 028.38733003
- Email : info@spchemc.vn Website : www.spchemc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/ năm 2025

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3 năm 2025 :

Trong quý 3 năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày : 28/10/2025 tại đường dẫn: <http://spchemc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 3/2025;
- Văn bản giải trình quý 3/2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ĐIỀU QUANG TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Saigon Plant Protection Joint Stock Company



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG QUÝ 3/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	267,019,769,003	359,001,193,106
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,466,622,283	2,458,209,091
1.Tiền	111	5,466,622,283	2,458,209,091
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,250,000,000	5,250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5,250,000,000	5,250,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	75,045,007,723	132,784,243,153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	110,363,145,976	171,085,042,508
2. Trả trước cho người bán	132	1,647,477,100	1,453,856,148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,797,626,507	1,470,922,718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(42,763,241,860)	(41,225,578,221)
IV.Hàng tồn kho	140	166,146,017,441	196,301,903,811
1.Hàng tồn kho	141	182,173,225,164	206,095,581,101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(16,027,207,723)	(9,793,677,290)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	15,112,121,556	22,206,837,051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,066,095,054	760,411,114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13,310,865,333	20,793,964,807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	735,161,169	652,461,130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	59,596,988,313	62,609,832,137
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	235,040,914	619,886,914
1. Phải thu dài hạn khác	216	235,040,914	619,886,914
II.Tài sản cố định	220	18,268,748,672	20,385,548,475
1.Tài sản cố định hữu hình	221	15,800,112,112	16,694,875,023
- Nguyên giá	222	129,571,198,073	132,174,686,599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(113,771,085,961)	(115,479,811,576)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	1,181,417,642
- Nguyên giá	225	-	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	(1,792,780,548)
3.Tài sản cố định vô hình	227	2,468,636,560	2,509,255,810
- Nguyên giá	228	4,317,451,250	4,317,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1,848,814,690)	(1,808,195,440)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	267,775,000	738,027,335
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	267,775,000	738,027,335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,891,391,939	15,891,391,939
1.Đầu tư vào công ty con	251	35,223,629,691	35,223,629,691
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
V.Tài sản dài hạn khác	260	24,934,031,788	24,974,977,474
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	14,037,316,924	13,791,711,140
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10,896,714,864	11,183,266,334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	326,616,757,316	421,611,025,243

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	30/09/2025	01/01/2025
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	215,895,808,281	312,172,901,716
	I.Nợ ngắn hạn	310	214,459,639,281	310,507,762,716
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	87,777,278,819	161,692,980,065
	2. Người mua trả tiền trước	312	1,817,268,828	345,406,885
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	373,472,232	6,373,484,055
	4. Phải trả người lao động	314	4,200,262,784	4,041,965,462
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,893,880,980	4,847,521,823
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14,131,497,511	11,932,093,644
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	100,248,378,127	121,258,110,782
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17,600,000	16,200,000
	II.Nợ dài hạn	330	1,436,169,000	1,665,139,000
	1. Phải trả dài hạn khác	337	1,281,854,000	1,316,854,000
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	154,315,000	348,285,000
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	110,720,949,035	109,438,123,527
	I.Vốn chủ sở hữu	410	110,720,949,035	109,438,123,527
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
	3. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(57,248,952,659)	(58,531,778,167)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(58,521,778,167)	(13,110,964,187)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	1,272,825,508	(45,420,813,980)
	II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		440	326,616,757,316	421,611,025,243

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025


Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	99,918,181,931	141,258,932,872	340,635,391,825	397,097,349,851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2,424,790,611	2,787,232,700	9,662,627,279	7,697,653,186
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	97,493,391,320	138,471,700,172	330,972,764,546	389,399,696,665
11	4. Giá vốn hàng bán	26	78,540,231,299	111,833,775,880	261,837,700,014	327,537,566,897
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,953,160,021	26,637,924,292	69,135,064,532	61,862,129,768
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	6,828,603,505	3,516,613,556	12,116,770,571	15,689,562,988
22	7. Chi phí tài chính	28	5,720,806,239	6,211,558,867	21,478,442,372	22,406,077,195
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,603,476,738	1,769,913,959	5,555,188,989	6,207,010,485
24	8. Chi phí bán hàng	29	10,877,169,302	25,303,631,615	35,427,300,186	63,056,487,314
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8,965,693,216	7,014,656,018	23,958,750,890	18,417,856,947
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		218,094,769	(8,375,308,652)	387,341,655	(26,328,728,700)
31	11. Thu nhập khác	31	600,578,765	737,377,085	2,385,026,559	2,999,129,810
32	12. Chi phí khác	32	553,401,383	29,988,608	1,212,991,236	203,971,865
40	13. Lợi nhuận khác		47,177,382	707,388,477	1,172,035,323	2,795,157,945
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		265,272,151	(7,667,920,175)	1,559,376,978	(23,533,570,755)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	-	-	286,551,470	318,357,722
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		265,272,151	(7,667,920,175)	1,272,825,508	(23,851,928,477)

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

232-C
TỶ
ÁN
LỰC V
30N
HỒ CH

GIAM ĐỐC

M.S.D.N: 030063223
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Điều Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	402,982,488,249	470,634,826,414
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(310,369,664,433)	(378,878,007,410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34,485,111,596)	(45,236,492,485)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,702,739,210)	(6,345,857,220)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,714,789,118	259,891,163,685
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37,496,791,303)	(298,897,445,657)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>22,642,970,825</i>	<i>1,168,187,327</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,098,710,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	396,885,856	8,918,363,674
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>1,495,595,856</i>	<i>8,918,363,674</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	198,852,380,321	227,617,974,379
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(219,794,078,028)	(235,775,469,716)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(262,004,948)	(336,863,556)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6,872,042,842)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(21,203,702,655)</i>	<i>(15,366,401,735)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>2,934,864,026</i>	<i>(5,279,850,734)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>2,458,209,091</i>	<i>17,527,415,971</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>73,549,166</i>	<i>-</i>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>5,466,622,283</i>	<i>12,247,565,237</i>

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025



Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2025: 270 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó đòi có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

0063
CÔNG
CỔ P
O VỆ T
SÀI
VH PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05- 25 năm

Máy móc, thiết bị

03- 10 năm

Phương tiện vận tải

05 - 09 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở gốc và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
Tiền	5,466,622,283	2,458,209,091
Tiền mặt	143,763,664	162,773,586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,322,858,619	2,295,435,505
Cộng	5,466,622,283	2,458,209,091

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,250,000,000		5,250,000,000	
	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 5.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuế tài chính).

b) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1,895,355,000		1,895,355,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939		13,996,036,939	
	35,223,629,691	(19,332,237,752)	35,223,629,691	(19,332,237,752)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tây Ninh	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	110,363,145,976	(41,910,440,234)	171,085,042,508	(40,372,776,595)
Khách hàng nước ngoài	38,988,230,049	(25,066,473,988)	72,560,231,959	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	27,564,922,981	(25,066,473,988)	34,137,570,505	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	11,423,307,068	-	38,422,661,454	-
Khách hàng trong nước	71,374,915,927	(16,843,966,246)	98,524,810,549	(15,306,302,607)
Đại lý Trương Thị Huệ	1,814,973,915	-	5,719,415,906	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	1,817,874,450	-	1,519,322,700	-
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	1,638,241,280	(969,120,640)	3,088,789,200	-
HKD Phạm Trường Giang	-	-	405,119,015	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	2,439,850,950	(835,102,551)	3,406,780,174	(395,246,803)
Shwe Dar Company Limited	1,133,583,426	(736,773,931)	1,102,264,991	(729,065,480)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Khách hàng khác	55,867,839,929	(7,640,417,147)	76,620,566,586	(7,519,438,347)
Cộng	110,363,145,976	(41,910,440,234)	171,085,042,508	(40,372,776,595)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,647,477,100	(627,748,100)	1,453,856,148	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	187,000,000	-	253,000,000	-
TT Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	101,523,000	-	205,903,500	-
Các nhà cung cấp khác	939,194,100	(207,988,100)	575,192,648	(160,400,000)
	1,647,477,100	(627,748,100)	1,453,856,148	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5,797,626,507	(225,053,526)	1,470,922,718	(272,641,626)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	138,883,562	-	21,082,192	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,676,559,992	-	-	-
Tạm ứng	515,051,463	-	418,796,253	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1,000,000	-
Phải thu chi từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Phải thu khác	1,467,131,490	(225,053,526)	1,030,044,273	(272,641,626)
b. Dài hạn	235,040,914	-	619,886,914	-
Ký cược, ký quỹ	235,040,914	-	619,886,914	-
Cộng	6,032,667,421	(225,053,526)	2,090,809,632	(272,641,626)

6. Nợ khó đòi: xem trang riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64,274,492,715	(2,636,378,726)	68,609,185,245	(23,829,589)
Công cụ, dụng cụ	13,458,599		61,851,945	
Thành phẩm	114,522,014,359	(13,390,828,997)	135,103,955,319	(9,769,847,701)
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dở Dang			46,750,000	
Hàng hoá	3,363,259,491		2,273,838,592	
Cộng	182,173,225,164	(16,027,207,723)	206,095,581,101	(9,793,677,290)

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	267,775,000		738,027,335	
Dự án Kho Long An			311,866,029	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ			158,386,306	
Mua sắm TSCĐ	267,775,000		267,775,000	
Cộng	267,775,000	-	738,027,335	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh theo báo cáo

10. Tài sản cố định thuê tài chính	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2,974,198,190		2,974,198,190
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2,974,198,190)		(2,974,198,190)
Số dư cuối năm	-		-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,792,780,548		1,792,780,548
Khấu hao trong kỳ	173,494,888		173,494,888
Tăng khác			-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1,966,275,436)		(1,966,275,436)
Kết chuyển sang TSCĐ			-
Số dư cuối năm	-		-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1,181,417,642		1,181,417,642
Số dư cuối năm	-		-

11. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất			Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000			4,317,451,250
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000			4,317,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	704,134,090	570,886,350	533,175,000			1,808,195,440
Khấu hao trong năm	40,619,250					40,619,250
Số dư cuối năm	744,753,340	570,886,350	533,175,000			1,848,814,690
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2,509,255,810	-	-			2,509,255,810
Số dư cuối năm	2,468,636,560	-	-			2,468,636,560

13. Chi phí trả trước	30/09/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,066,095,054	760,411,114
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	183,445,052	213,438,632
+ Chi phí bảo hiểm	186,455,997	244,991,392
+ Chi phí sửa chữa	34,850,000	15,950,000
+ Chi phí thuê kho	380,258,912	140,067,454
+ Các khoản khác	281,085,093	145,963,636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b. Chi phí trả trước dài hạn	14,037,316,924	13,791,711,140
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,733,392,117	12,081,908,711
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	105,277,780	147,777,778
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,380,089,800	1,277,455,296
Các chi phí khác	818,557,227	284,569,355
Cộng	15,103,411,978	14,552,122,254

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐĐĐ.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	87,777,278,819	87,777,278,819	161,692,980,065	161,692,980,065
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	-	93,500,000	93,500,000
Eastchem Co.,Ltd	6,412,626,080	6,412,626,080	25,617,304,845	25,617,304,845
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	2,708,070,400	2,708,070,400	11,434,072,500	11,434,072,500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7,785,319,320	7,785,319,320	8,813,149,461	8,813,149,461
Kolon Global Corporation	4,751,817,280	4,751,817,280	16,748,169,480	16,748,169,480
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	8,809,162,600	8,809,162,600	26,111,540,393	26,111,540,393
Hikal Limited	-	-	1,900,994,400	1,900,994,400
Phải trả các đối tượng khác	57,310,283,139	57,310,283,139	70,974,248,986	70,974,248,986
Cộng	87,777,278,819	87,777,278,819	161,692,980,065	161,692,980,065

15. Người mua trả tiền trước	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	1,817,268,828	345,406,885
Người mua trả tiền trước khác	1,817,268,828	345,406,885
Cộng	1,817,268,828	345,406,885

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	7,536,247,632	7,536,247,632	-
- Thuế GTGT nội địa	-	850,877,475	850,877,475	-
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	-	6,685,370,157	6,685,370,157	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	138,352,074	138,352,074	-
Thuế thu nhập cá nhân	77,715,051	529,036,011	564,759,204	41,991,858
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,225,639,324	3,001,776,797	8,896,862,982	330,553,139
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác	70,129,680	153,088,692	222,291,137	927,235
Cộng	6,373,484,055	11,374,501,206	17,374,513,029	373,472,232

b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng			82,700,039	82,700,039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Cộng	652,461,130	-	82,700,039	735,161,169

17. Chi phí phải trả	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	5,893,880,980	4,847,521,823
Chi phí lãi vay	-	140,726,988
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi	5,457,880,877	4,675,974,835
Chi phí phải trả khác	436,000,103	30,820,000
Cộng	5,893,880,980	4,847,521,823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

		30/09/2025	01/01/2025
18. Phải trả khác			
a. Ngắn hạn		14,131,497,511	11,932,093,644
Kinh phí công đoàn		227,644,262	106,402,458
Phải trả về các chương trình bán hàng		1,906,860,942	3,092,485,772
Phải trả lãi kỳ quỹ		27,078,112	22,444,071
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán		29,710,823	29,470,484
Phải trả chiết khấu thanh toán		106,938,129	88,043,567
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng		6,483,080,868	5,888,049,986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1,442,622,580	1,443,400,283
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYTN		1,055,678,337	893,039,876
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,851,883,458	368,757,147
b. Dài hạn		1,281,854,000	1,316,854,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,281,854,000	1,316,854,000
Cộng		15,413,351,511	13,248,947,644
19. Vay và nợ thuê tài chính (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)			
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2025	01/01/2025
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,200,000	62,470,200,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,829,800,000	42,829,800,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		30/09/2025	01/01/2025
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	(6,892,809,685)
d. Cổ phiếu		30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
d. Các quỹ của doanh nghiệp		30/09/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển		61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng		61,887,185,876	61,887,185,876

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiến lược của doanh nghiệp.

232
TY
IẢN
IỰC V
GÒN
HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

21. Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Đại lý Ngọc Quang	299,180,885	299,180,885
Nguyễn Văn Đức	348,278,556	348,278,556
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)	393,182,725	393,182,725
Nguyễn Quang Vinh	34,966,823	34,966,823
Đại lý Ba Triều	54,029,928	54,029,928
Các đối tượng khác	877,192,935	877,192,935
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	340,635,391,825	397,097,349,851
Cộng	340,635,391,825	397,097,349,851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	9,662,627,279	7,697,653,186
Cộng	9,662,627,279	7,697,653,186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	330,972,764,546	389,399,696,665
Cộng	330,972,764,546	389,399,696,665
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	261,837,700,014	327,537,566,897
Cộng	261,837,700,014	327,537,566,897
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120,420,750	2,772,518
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,070,831,992	8,744,033,741
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,320,117,851	4,787,290,847
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	544,471,356	2,155,465,882
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60,928,622	
Cộng	12,116,770,571	15,689,562,988
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	5,555,188,989	6,207,010,485
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5,517,842,445	7,757,204,722
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	15,486,284	14,801,836
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10,377,862,648	8,219,354,245
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	153,084,940
Chi phí tài chính khác	12,062,006	54,620,967
Cộng	21,478,442,372	22,406,077,195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,172,761,787	570,547,015
Chi phí tiền lương	20,440,129,117	30,868,202,033
Chi phí công cụ, dụng cụ	162,714,852	393,741,624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648,540,593	580,578,255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,699,603,892	12,300,993,990
Chi phí khác bằng tiền	3,303,549,945	18,342,424,397
Cộng	35,427,300,186	63,056,487,314
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269,384,623	508,776,844
Chi phí tiền lương	12,107,630,013	10,092,443,846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149,497,648	194,489,892
Thuế, phí, lệ phí	65,099,931	354,479,867
Chi phí công cụ, dụng cụ	170,898,710	355,730,690
Chi phí dự phòng	1,537,663,639	774,382,503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,444,053,962	2,086,751,177
Chi phí bằng tiền khác	5,214,522,364	4,050,802,128
Cộng	23,958,750,890	18,417,856,947
9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,246,257,546	-
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	-	2,634,950
Thu nhập bán phế liệu	32,660,397	42,687,661
Thu nhập từ bán phuy	476,596,322	603,101,008
Thu nhập cho thuê kho	493,818,184	1,732,548,836
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	-	513,882,517
Thanh lý vật tư	11,861,363	-
Thu nhập khác	123,832,747	104,274,838
Cộng	2,385,026,559	2,999,129,810
10. Chi phí khác		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	786,236,428	186,736,365
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	59,075,215	15,567,361
Chi phí khác	367,679,593	1,668,139
Cộng	1,212,991,236	203,971,865
11. Thuyết minh yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196,256,316,617	250,665,617,845
Chi phí nhân công, tiền lương	47,097,294,751	56,683,385,381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,148,882,803	2,243,520,524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,096,447,445	21,773,040,323
Chi phí bằng tiền khác	15,071,120,315	31,155,677,333
Cộng	278,670,061,931	362,521,241,406

NGƯỜI LẬP



Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thái Phương Trang



Điền Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ khó đòi	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	46,143,958,407	3,380,716,547	48,103,902,829	6,878,324,608
+ Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	27,564,922,981		25,066,473,988	
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683		3,386,983,683	
+ Close Friend Co,Ltd	419,760,000		419,760,000	
+ Cty TNHH TMXD Công Liêm	136,400,000		136,400,000	
+ Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000		24,000,000	
+ Các khoản khác	10,025,701,416	3,380,716,547	14,484,094,831	6,878,324,608



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61,557,076,425	44,384,913,144	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,174,686,599
Mua trong năm	-			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-		(5,609,769,716)	-	-	(5,609,769,716)
Tăng khác			3,006,281,190			3,006,281,190
Số dư cuối năm	61,557,076,425	44,384,913,144	20,667,894,500	1,826,205,097	1,135,108,907	129,571,198,073
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51,642,846,422	40,338,246,263	20,575,404,887	1,788,205,097	1,135,108,907	115,479,811,576
Khấu hao trong kỳ	739,693,099	754,873,471	431,202,095	9,000,000	-	1,934,768,665
Tăng khác			1,966,275,436			1,966,275,436
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5,609,769,716)	-	-	(5,609,769,716)
Số dư cuối năm	52,382,539,521	41,093,119,734	17,363,112,702	1,797,205,097	1,135,108,907	113,771,085,961
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9,914,230,003	4,046,666,881	2,695,978,139	38,000,000	-	16,694,875,023
Số dư cuối năm	9,174,536,904	3,291,793,410	3,304,781,798	29,000,000	-	15,800,112,112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2025		Trong năm		30/09/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
	Vay ngắn hạn	120,608,165,834	120,554,165,834	199,046,350,321	219,697,093,028	99,957,423,127	99,957,423,127
-	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50,698,235,748	50,698,235,748	143,768,014,216	118,222,977,345	76,243,272,619	76,243,272,619
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	55,039,252,319	55,039,252,319	12,416,500,971	67,455,753,290	-	-
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	13,066,465,186	13,066,465,186	3,476,427,853	16,542,893,039	-	-
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1,734,212,581	1,734,212,581	39,385,407,281	17,421,469,354	23,698,150,508	23,698,150,508
-	Vay cá nhân	16,000,000	16,000,000	-	-	16,000,000	16,000,000
-	Ông Nguyễn Quốc Dũng	54,000,000		-	54,000,000	-	-
	Nợ dài hạn đến hạn trả	649,944,948	649,944,948	-	358,989,948	290,955,000	290,955,000
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	-	96,985,000	290,955,000	290,955,000
-	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262,004,948	262,004,948	-	262,004,948	-	-
	Tổng	121,258,110,782	121,204,110,782	199,046,350,321	220,056,082,976	100,248,378,127	100,248,378,127
b)	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
	Vay dài hạn	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000	154,315,000
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000	154,315,000
	Tổng	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000	154,315,000

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(13,081,964,187)	154,887,937,507
- Lãi trong năm	-	-	-	(45,420,813,980)	(45,420,813,980)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(29,000,000)	(29,000,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
- Lãi trong năm	-	-	-	1,272,825,508	1,272,825,508
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	10,000,000	10,000,000
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(57,248,952,659)	110,720,949,035



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 852/BVTVSG-TCKT
V/v giải trình biến động LNST Q3.2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2025 so với năm 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	97,493,391,320	138.471.700.172	- 40,978,308,852	-29.6%
Giá vốn hàng bán	78,540,231,299	111.833.775.880	- 33,293,544,581	-29.8%
Lợi nhuận gộp	18,953,160,021	26.637.924.292	- 7,684,764,271	-28.8%
Doanh thu tài chính	6,828,603,505	3.516.613.556	3,311,989,949	94.2%
Chi phí tài chính	5,720,806,239	6.211.558.867	- 490,752,628	-7.9%
Chi phí bán hàng	10,877,169,302	25.303.631.615	-14,426,462,313	-57.0%
Chi phí quản lý DN	8,965,693,216	7.014.656.018	1,951,037,198	27.8%
Lợi nhuận trước thuế	265,272,151	-7.667.920.175	7,933,192,326	
Lợi nhuận sau thuế	265,272,151	-7.667.920.175	7,933,192,326	
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	235,385,018,713	229.892.893.718	5,492,124,995	2.4%
Giá vốn hàng bán	193,815,504,262	185.836.630.848	7,978,873,414	4.3%
Lợi nhuận gộp	41,569,514,451	44.056.262.870	-2,486,748,419	-5.6%
Doanh thu tài chính	3,655,519,596	4.957.548.265	-1,302,028,669	-26.3%
Chi phí tài chính	12,470,292,666	13.113.193.750	-642,901,084	-4.9%
Chi phí bán hàng	17,157,169,343	33.443.776.875	-16,286,607,532	-48.7%
Chi phí quản lý	9,806,382,078	8.003.797.926	1,802,584,152	22.5%
Lợi nhuận trước thuế	6,302,247,230	-4,497,293,375	10,799,540,605	
Lợi nhuận sau thuế	5,248,508,190	- 5,446,955,764	10,695,463,955	

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2025 trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng trưởng mạnh, chuyển từ lỗ 7.6 tỷ VND sang lãi 265 triệu VND so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Lợi nhuận gộp về bán hàng trong quý 3/2025 giảm 28.8% so với quý 3/2024 chủ yếu là do giảm doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu từ hoạt động tài chính quý 3/2025 tăng 3,311 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

- Chi phí tài chính quý 3/2025 giảm 7.9% so với cùng kỳ chủ yếu là do giảm chi phí lãi vay và các khoản chiết khấu thanh toán.

- Chi phí bán hàng quý 3/2025 giảm 57.6% do công ty tiếp tục tinh gọn bộ máy hoạt động, rà soát cắt giảm các khoản chi phí chưa thật sự cần thiết.

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025 chuyển từ lỗ 5.44 tỷ VND sang lãi 5.24 tỷ VND so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Chi phí bán hàng quý 3/2025 đã giảm hơn 48% so với cùng kỳ năm 2024, tương ứng giảm tỉ lệ từ 14.5% trên doanh thu thuần quý 3/2024 xuống còn 7.3% trên doanh thu thuần quý 3/2025 là kết quả của việc công ty thực hiện tái cơ cấu bộ máy hoạt động, rà soát cắt giảm, sáp nhập các kho bãi, chi nhánh hoạt động thiếu hiệu quả, cắt giảm nhận sự và các chi phí chưa thật sự cần thiết.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : TCKT, VT.



GIÁM ĐỐC

Điêu Quang Trung